

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**CHI CỤC KIỂM LÂM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2023

Chương: 412 - Loại: 340 - Khoản: 341

Chương: 412 - Loại: 280 - Khoản: 282

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Chi cục Kiểm lâm công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	<i>Chi sự nghiệp</i>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>50.104,000</b>	<b>9.772,526</b>	<b>19,5%</b>	<b>67,8%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>50.104,000</b>	<b>9.772,526</b>		
1	Chi quản lý hành chính	27.659,000	7.092,995	25,6%	89,7%
1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	14.970,000	5.526,040	36,9%	94,6%
1.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	12.689,000	1.566,955	12,3%	76,0%
2	Chi sự nghiệp	22.445,000	2.679,531	11,9%	41,2%
	<i>Kinh phí Nông - Lâm - Thủy lợi</i>	22.445,000	2.679,531	11,9%	41,2%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
6	Chi bảo đảm xã hội				
7	Chi hoạt động kinh tế				
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

CHI CỤC TRƯỞNG *mauh*



Vũ Hoàng Chương

## THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Đính kèm Biểu Công khai thực hiện dự toán thu - chi Ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Chi cục Kiểm lâm)

NỘI DUNG	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
1. Kinh phí thường xuyên	13	341	6001		0	0	1.147.672.500	2.284.438.200	1.147.672.500	2.284.438.200
Kinh phí tự chủ	13	341	6101		0	0	36.898.800	70.328.000	36.898.800	70.328.000
	13	341	6102		0	0	12.069.000	23.840.000	12.069.000	23.840.000
	13	341	6107		0	0	40.230.000	76.884.000	40.230.000	76.884.000
	13	341	6112		0	0	178.710.600	355.199.610	178.710.600	355.199.610
	13	341	6113		0	0	9.834.000	21.009.000	9.834.000	21.009.000
	13	341	6115		0	0	38.424.120	76.651.560	38.424.120	76.651.560
	13	341	6124		0	0	305.776.310	607.924.470	305.776.310	607.924.470
	13	341	6149		0	0	62.284.980	122.880.300	62.284.980	122.880.300
	13	341	6201		0	0	7.620.000	91.470.000	7.620.000	91.470.000
	13	341	6299		0	0	246.910.200	249.449.400	246.910.200	249.449.400
	13	341	6301		0	0	214.059.759	425.498.259	214.059.759	425.498.259
	13	341	6302		0	0	36.696.060	72.942.680	36.696.060	72.942.680
	13	341	6303		0	0	24.463.860	48.628.160	24.463.860	48.628.160
	13	341	6404		0	0	35.870.230	35.870.230	35.870.230	35.870.230
	13	341	6449		0	0	0	133.200.000	0	133.200.000
	13	341	6501		0	0	55.013.445	80.456.690	55.013.445	80.456.690
	13	341	6502		0	0	9.400.334	17.720.634	9.400.334	17.720.634
	13	341	6503		0	0	7.551.800	11.760.300	7.551.800	11.760.300
	13	341	6504		0	0	630.000	910.000	630.000	910.000
	13	341	6551		0	0	16.912.650	23.820.650	16.912.650	23.820.650

NỘI DUNG	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	13	341	6552		0	0	1.700.000	12.645.000	1.700.000	12.645.000
	13	341	6599		0	0	15.424.400	16.654.400	15.424.400	16.654.400
	13	341	6601		0	0	4.048.175	5.636.577	4.048.175	5.636.577
	13	341	6603		0	0	1.373.710	1.613.874	1.373.710	1.613.874
	13	341	6605		0	0	9.144.813	14.685.023	9.144.813	14.685.023
	13	341	6608		0	0	0	6.290.000	0	6.290.000
	13	341	6652		0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
	13	341	6658		0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	13	341	6699		0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	13	341	6701		0	0	2.400.000	7.820.000	2.400.000	7.820.000
	13	341	6702		0	0	3.400.000	4.000.000	3.400.000	4.000.000
	13	341	6703		0	0	2.800.000	4.800.000	2.800.000	4.800.000
	13	341	6704		0	0	100.000.000	166.000.000	100.000.000	166.000.000
	13	341	6757		0	0	156.557.650	328.877.725	156.557.650	328.877.725
	13	341	6758		3.000.000	3.000.000	0	9.400.000	3.000.000	12.400.000
	13	341	6799		0	0	19.800.000	33.000.000	19.800.000	33.000.000
	13	341	6905		0	0	264.000	264.000	264.000	264.000
	13	341	6912		0	0	17.220.000	19.180.000	17.220.000	19.180.000
	13	341	6913		0	0	6.567.000	7.080.700	6.567.000	7.080.700
	13	341	6921		0	0	120.000	120.000	120.000	120.000
	13	341	6949		0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	13	341	7756		1.500.000	2.072.278	1.271.000	4.383.722	2.771.000	6.456.000
	13	341	7757		0	0	8.900.000	21.363.200	8.900.000	21.363.200
	13	341	7761		0	0	6.836.900	15.720.900	6.836.900	15.720.900
	13	341	7799		0	0	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
	<b>Cộng</b>				<b>4.500.000</b>	<b>5.072.278</b>	<b>2.855.406.296</b>	<b>5.520.967.264</b>	<b>2.859.906.296</b>	<b>5.526.039.542</b>
2. Kinh phí không thường xuyên	12	341	6115		0	0	227.340.240	446.454.660	227.340.240	446.454.660
2.1 Kinh phí không tự chủ	12	341	6301		0	0	39.787.825	78.129.407	39.787.825	78.129.407
	12	341	6302		0	0	6.820.860	14.010.123	6.820.860	14.010.123
	12	341	6303		0	0	4.547.100	8.928.780	4.547.100	8.928.780
	12	341	6449		0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

NỘI DUNG	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	12	341	6502		0	0	9.720.000	19.440.000	9.720.000	19.440.000
	12	341	6551		0	0	2.788.500	3.536.500	2.788.500	3.536.500
	12	341	6903		0	0	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000
	12	341	6905		0	0	22.520.000	22.520.000	22.520.000	22.520.000
	12	341	6912		0	0	968.000	2.508.000	968.000	2.508.000
		Cộng			0	0	329.732.525	610.767.470	329.732.525	610.767.470
2.3 Kinh phí Nông - lâm - thủy lợi	12	282	6114		0	0	590.666.890	590.666.890	590.666.890	590.666.890
	12	282	6501		0	0	6.785.295	11.704.609	6.785.295	11.704.609
	12	282	6503		0	0	149.030.750	295.733.510	149.030.750	295.733.510
	12	282	6551		0	0	28.430.920	29.679.920	28.430.920	29.679.920
	12	282	6599		0	0	7.144.000	7.474.000	7.144.000	7.474.000
	12	282	6603		0	0	0	309.921	0	309.921
	12	282	6651		0	0	5.709.000	5.709.000	5.709.000	5.709.000
	12	282	6652		0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	12	282	6655		0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	12	282	6658		750.000	750.000	21.750.000	21.750.000	22.500.000	22.500.000
	12	282	6699		250.000	250.000	10.210.000	10.210.000	10.460.000	10.460.000
	12	282	6701		0	0	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000
	12	282	6702		0	0	51.300.000	82.800.000	51.300.000	82.800.000
	12	282	6703		0	0	6.450.000	7.449.999	6.450.000	7.449.999
	12	282	6751		0	0	8.000.000	12.200.000	8.000.000	12.200.000
	12	282	6757		0	0	18.740.000	28.100.000	18.740.000	28.100.000
	12	282	6758		0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	12	282	6903		0	0	17.161.000	25.754.600	17.161.000	25.754.600
	12	282	6905		0	0	62.394.000	62.394.000	62.394.000	62.394.000
	12	282	6912		0	0	3.480.000	4.630.000	3.480.000	4.630.000
	12	282	6913		0	0	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	12	282	6921		0	0	2.668.000	2.668.000	2.668.000	2.668.000
	12	282	7001		39.957.500	39.957.500	91.540.000	135.175.000	131.497.500	175.132.500
	12	282	7012		-29.700.000	26.000.000	29.700.000	63.500.000	0	89.500.000
	12	282	7049		0	0	43.331.750	62.691.750	43.331.750	62.691.750

NỘI DUNG	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	12	282	7756		2.500.000	2.930.000	3.114.000	6.010.000	5.614.000	8.940.000
	12	282	7757		0	0	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000
	12	282	7799		0	0	650.000	650.000	650.000	650.000
	Cộng				13.757.500	69.887.500	1.188.062.605	1.497.068.199	1.201.820.105	1.566.955.699
2.4 Kinh phí cải cách tiền lương	14	341	6449		0	0	2.068.763.460	2.068.763.460	2.068.763.460	2.068.763.460
	Cộng				0	0	2.068.763.460	2.068.763.460	2.068.763.460	2.068.763.460
<b>Tổng Cộng</b>					<b>18.257.500</b>	<b>74.959.778</b>	<b>6.441.964.886</b>	<b>9.697.566.393</b>	<b>6.460.222.386</b>	<b>9.772.526.171</b>